

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140,069,475,761	209,649,036,980
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		75,052,448,858	150,076,633,193
1. Tiền	111	V.01	75,052,448,858	136,962,633,193
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02		13,114,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,534,601,900	8,650,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,534,601,900	8,650,000,000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,135,602,147	22,853,943,721
1. Phải thu khách hàng	131		5,662,435,703	7,756,171,946
2. Trả trước cho người bán	132		11,084,526,053	3,371,060,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	388,640,391	11,726,711,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV- Hàng tồn kho	140		26,658,573,537	27,174,928,116
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,658,573,537	28,394,678,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(1,219,750,379)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1,688,249,319	893,531,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167,858,877	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		605,690,994	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		914,699,448	893,531,950
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		447,575,161,597	451,023,966,805
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		308,901,052,049	316,922,181,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	260,019,495,823	256,425,585,125
*Nguyên giá	222		426,347,911,643	421,479,782,097

*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166,328,415,820)	(165,054,196,972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
*Nguyên giá	228		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	48,881,556,226	60,496,596,569
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		107,181,952,609	102,031,952,609
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,500,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	103,168,953,550	101,168,953,550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(487,000,941)	(487,000,941)
V- Tài sản dài hạn khác	260		31,492,156,939	32,069,832,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	31,492,156,939	32,069,832,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		587,644,637,358	660,673,003,785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		82,049,960,327	156,205,502,929
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		53,020,575,264	127,093,342,616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11,102,590,556	12,388,646,459
2. Phải trả người bán	312		1,364,546,300	1,299,522,007
3. Người mua trả tiền trước	313		6,995,156,242	12,911,050,694
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	0	6,571,462,034
5. Phải trả người lao động	315		14,801,617,085	82,162,536,623
6. Chi phí phải trả	316	V.17	136,400,424	352,312,400
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,620,264,657	11,407,812,399
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		29,029,385,063	29,112,160,313
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	26,888,450,436	26,888,450,436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,140,934,627	2,223,709,877
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		505,594,677,031	504,467,500,856
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	492,183,287,502	478,841,238,512
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		146,598,959,496	93,447,585,165
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,911,903,587	15,911,903,587
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,672,424,419	69,481,749,760
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13,411,389,529	25,626,262,344
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		13,411,389,529	25,626,262,344
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		587,644,637,358	660,673,003,785

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		958,269,119	958,269,119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,519,655,163	1,519,655,163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4,107,448.22	2,891,338.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 17 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 1 năm 2009

Đơn vị tính: đồng						
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70,449,504,207	70,449,504,207	74,034,480,370	74,034,480,370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		70,449,504,207	70,449,504,207	74,034,480,370	74,034,480,370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	43,905,851,301	43,905,851,301	43,687,098,765	43,687,098,765
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		26,543,652,906	26,543,652,906	30,347,381,605	30,347,381,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,399,048,208	2,399,048,208	1,865,917,225	1,865,917,225
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	926,577,546	926,577,546	1,126,651,592	1,126,651,592
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		926,577,546	926,577,546	1,126,651,592	1,126,651,592
8. Chi phí bán hàng	24		630,005,320	630,005,320	815,886,220	815,886,220
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,854,477,763	2,854,477,763	4,022,017,212	4,022,017,212
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		24,531,640,485	24,531,640,485	26,248,743,806	26,248,743,806
11. Thu nhập khác	31		7,163,628,827	7,163,628,827	1,302,947,501	1,302,947,501
12. Chi phí khác	32		3,353,220,322	3,353,220,322	1,302,947,501	1,302,947,501
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,810,408,505	3,810,408,505	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,342,048,990	28,342,048,990	26,248,743,806	26,248,743,806
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,342,048,990	28,342,048,990	26,248,743,806	26,248,743,806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		945	945	875	875

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 1 năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	71,118,422,457	76,040,291,627
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(28,176,985,632)	(42,797,057,235)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(93,231,596,435)	(87,806,973,310)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(926,577,546)	(1,126,022,626)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	0	(403,599,707)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47,891,827	173,598,501
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22,442,891,224)	(61,814,223,662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(73,611,736,553)	(117,733,986,412)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(276,356,937)	(2,156,986,114)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7,115,737,000	1,129,349,000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,000,000,000)	(5,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,229,398,100	202,280,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5,150,000,000)	(1,950,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,730,129,958	33,704,469
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5,648,908,121	(7,741,652,645)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,286,055,903)	(1,431,641,793)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,775,300,000)	(28,324,575,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,061,355,903)	(29,756,216,793)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(75,024,184,335)	(155,231,855,850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150,076,633,193	299,674,894,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	75,052,448,858	144,443,039,011

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2009

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cưa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Tiền mặt	1,626,495,727	4,105,047,588
-Tiền gửi Ngân hàng	73,425,953,131	132,857,585,605
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	75,052,448,858	136,962,633,193
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư ngắn hạn khác	19,534,601,900	8,650,000,000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	19,534,601,900	8,650,000,000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,569,444	2,391,917,250
-Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	27,081,200	93,247,900
-Phải thu về cho vay từ OPL	100,000,000	0
-Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân	0	1,055,640,000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	0	3,270,001,700
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	109,423,192
-Phải thu khác	258,989,747	4,806,481,712
Cộng	388,640,391	11,726,711,754

4-Hàng tồn kho:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Nguyên liệu, vật liệu	23,052,230,316	8,067,970,928
-Công cụ, dụng cụ	1,616,075,521	1,378,758,842
-Chi phí SX, KD dở dang	1,459,671,288	1,140,156,962
-Thành phẩm	160,617,085	17,453,581,989
-Hàng hóa	369,979,327	354,209,774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26,658,573,537	28,394,678,495
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Thuế TNDN	0	0
-Tiền thuế đất Nông nghiệp	0	0
-Thuế môn bài	0	0
Cộng	0	0
6-Tài sản ngắn hạn khác:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Tạm ứng	914,699,448	893,531,950
Cộng	914,699,448	893,531,950
7-Phải thu dài hạn khác:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
Cộng	0	0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42,335,031,352	44,960,412,091	20,814,459,989	4,084,587,296	309,285,291,369	421,479,782,097
-Mua trong năm					11,474,371,971	11,474,371,971
-Đầu tư XD CB hoàn thành	417,025,309					417,025,309
-Thanh lý, nhượng bán					6,971,664,584	6,971,664,584
-Giảm khác	0	0	0	51,603,150	0	51,603,150
Số dư cuối năm	42,752,056,661	44,960,412,091	20,814,459,989	4,032,984,146	313,787,998,756	426,347,911,643
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,725,080,669	18,795,389,905	10,377,040,508	2,208,118,919	110,948,566,971	165,054,196,972
-Khấu hao trong năm	651,654,218	841,218,889	565,989,982	89,563,599	2,794,202,961	4,942,629,649
-Thanh lý, nhượng bán					3,628,180,685	3,628,180,685
-Giảm khác	0	0	0	40,230,116	0	40,230,116
Số dư cuối năm	23,376,734,887	19,636,608,794	10,943,030,490	2,257,452,402	110,114,589,247	166,328,415,820
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	19,609,950,683	26,165,022,186	10,437,419,481	1,876,468,377	198,336,724,398	256,425,585,125
-Tại ngày cuối năm	19,375,321,774	25,323,803,297	9,871,429,499	1,775,531,744	203,673,409,509	260,019,495,823

10-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

11-Chi phí XD CB dở dang	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Tổng chi phí XD CB dở dang:	48,881,556,226	60,496,596,569
Trong đó: Những công trình lớn:	48,881,556,226	60,496,596,569
+Vườn cây cao su KTCB	30,373,242,570	41,647,697,768
+Thay tol lò xông NMBC	5,210,437	0
+NM SX thùng phuy	18,503,103,219	18,503,103,219
+Đường sỏi đỏ NTGD	0	111,510,655
+Đường sỏi đỏ NTBC	0	234,284,927
13-Đầu tư dài hạn khác:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư trái phiếu	654,400,000	654,400,000
-Đầu tư dài hạn khác	102,514,553,550	100,514,553,550
Cộng	103,168,953,550	101,168,953,550
14-Chi phí trả trước dài hạn:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016)	29,773,754,736	30,351,430,299
-Chi phí dài hạn khác	1,718,402,203	1,718,402,203
Cộng	31,492,156,939	32,069,832,502

15-Vay và nợ ngắn hạn:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Nợ dài hạn đến hạn trả	11,102,590,556	12,388,646,459
Cộng	11,102,590,556	12,388,646,459
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước		
+Thuế GTGT	0	1,305,445,334
+Thuế TNDN	0	0
+Tiền thuê đất Nông nghiệp	0	0
+Tiền thuê đất	0	0
+Thuế môn bài	0	0
+Thuế TNCN	0	5,266,016,700
Cộng	0	6,571,462,034
17-Chi phí phải trả:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Chi phí phải trả khác	0	272,752,400
-Chi phí lãi vay phải trả	136,400,424	79,560,000
Cộng	136,400,424	352,312,400
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Kinh phí công đoàn	320,446,498	1,377,156,603
-Phí BHXH 1%	674,276,938	674,276,938
-Phải trả về cổ tức	9,320,075,000	95,375,000
-Phải trả góp vốn (Cá nhân)	3,835,000,000	3,780,000,000
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ	3,978,561,000	4,533,535,000
-Bảo hiểm xã hội	250,390,675	0
-Bảo hiểm y tế	3,355,400	0
-Tiền đặt cọc mua cổ phần	0	0
-Phải trả về cổ phần hóa	18,000,000	18,000,000
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	220,159,146	929,468,858
Cộng	18,620,264,657	11,407,812,399
20-Vay và nợ dài hạn:	Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
a-Vay dài hạn	26,888,450,436	26,888,450,436
- <i>Vay Ngân hàng</i>	26,888,450,436	26,888,450,436
b-Nợ dài hạn	0	0
Cộng	26,888,450,436	26,888,450,436

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	0	0	0	0	160,933,236,113
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	29,697,021,153	8,420,669,078	198,219,884,574
-Tăng khác	0	0	0	63,750,564,012	7,491,234,509	0
-Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	289,671,370,927
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
-Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	28,342,048,990
-Tăng khác	0	0	0	53,151,374,331	0	0
-Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	68,151,374,331
Số dư cuối năm nay	300,000,000,000	0	0	146,598,959,496	15,911,903,587	29,672,424,419
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Ngày 31/03/2009	Ngày 31/12/2008
-Vốn góp của Nhà nước					180,000,000,000	180,000,000,000

-Vốn góp của các đối tượng khác	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	300,000,000,000
+Vốn góp cuối năm	300,000,000,000	300,000,000,000
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	70,449,504,207	74,034,480,370
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	2,033,185,873	3,281,493,344
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	66,894,938,864	69,904,579,583
-Doanh thu thuần dịch vụ	1,516,635,834	538,249,261
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	4,743,636	310,158,182
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	0	0
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	70,449,504,207	74,034,480,370
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	2,033,185,873	3,281,493,344
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	66,894,938,864	69,904,579,583
-Doanh thu thuần dịch vụ	1,516,635,834	538,249,261
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	4,743,636	310,158,182
28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	43,905,851,301	43,687,098,765
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,033,185,872	3,281,493,344
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	40,351,535,474	39,573,367,380
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,516,635,834	538,249,261
-Giá vốn của công trình xây dựng	4,494,121	293,988,780
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	910,432,208	1,844,426,439
-Lãi đầu tư công trái, trái phiếu	0	0
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,488,412,000	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	240,786
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	204,000	21,250,000
Cộng	2,399,048,208	1,865,917,225
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	926,577,546	1,126,022,626
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
-Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	926,577,546	1,126,022,626

Ngày 17 tháng 04 năm 2009

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN